

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

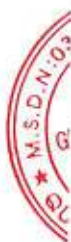
**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ I - NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.343.108.827	176.493.928.461
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.497.276.289	11.796.720.332
111	1. Tiền		12.497.276.289	10.796.720.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	1.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	73.500.000.000	105.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		73.500.000.000	105.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.112.953.451	57.242.033.480
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.369.400.053	32.962.147.782
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		843.073.018	142.784.178
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	24.711.061.380	24.947.682.520
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(810.581.000)	(810.581.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	180.875.549	1.945.500.367
141	1. Hàng tồn kho		180.875.549	1.945.500.367
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.003.538	9.674.282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.040.000	1.260.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		46.963.538	8.414.282



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		373.451.069.848	345.544.345.953
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		403.200.000	403.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	403.200.000	403.200.000
220	II. Tài sản cố định		18.399.118.229	18.976.841.804
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.758.286.026	9.329.607.145
222	- Nguyên giá		44.095.351.942	44.095.351.942
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.337.065.916)	(34.765.744.797)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.640.832.203	9.647.234.659
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271.145.797)	(264.743.341)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	31.500.000	31.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.500.000	31.500.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	354.426.035.358	325.961.073.796
251	1. Đầu tư vào công ty con			-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		211.828.125.400	206.122.363.838
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		57.597.909.958	34.838.709.958
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		85.000.000.000	85.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		191.216.261	171.730.353
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	191.216.261	171.730.353
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		521.794.178.675	522.038.274.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		41.749.364.998	47.592.585.017
310	I. Nợ ngắn hạn		41.265.465.398	47.108.685.417
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	17.814.664.265	18.138.306.538
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.197.206.425	3.379.994.909
314	3. Phải trả người lao động		8.982.998.933	17.213.264.205
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.329.157.275	533.679.120
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.740.014.500	1.343.331.031
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.201.424.000	6.500.109.614
330	II. Nợ dài hạn		483.899.600	483.899.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	483.899.600	483.899.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		480.044.813.677	474.445.689.397
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	480.044.813.677	474.445.689.397
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		222.705.025.634	217.156.907.921
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		211.956.907.921	147.076.613.079
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		10.748.117.713	70.080.294.842
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.203.594.083	2.152.587.516
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		621.794.178.675	522.038.274.414



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1-2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1-2021		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	72.002.114.060	39.443.659.386	72.002.114.060	39.443.659.386	39.443.659.386	
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.002.114.060	39.443.659.386	72.002.114.060	39.443.659.386	39.443.659.386	
11	3. Giá vốn hàng bán	20	65.879.006.801	32.931.434.889	65.879.006.801	32.931.434.889	32.931.434.889	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.123.107.259	6.512.224.497	6.123.107.259	6.512.224.497	6.512.224.497	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.808.237.849	4.530.264.981	2.808.237.849	4.530.264.981	4.530.264.981	
22	6. Chi phí tài chính		-	2.679.004	-	2.679.004	2.679.004	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	-	-	-	
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.705.761.562	5.963.414.847	5.705.761.562	5.963.414.847	5.963.414.847	
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.567.646.699	2.883.550.812	2.567.646.699	2.883.550.812	2.883.550.812	
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.069.459.971	14.119.674.509	12.069.459.971	14.119.674.509	14.119.674.509	
31	10. Thu nhập khác		2.719.988	12.520.872	2.719.988	12.520.872	12.520.872	
32	11. Chi phí khác		-	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	
40	12. Lợi nhuận khác		2.719.988	10.520.872	2.719.988	10.520.872	10.520.872	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1-2021

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1-2021		QUÝ 1-2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.072.179.959	14.130.195.381	12.072.179.959	14.130.195.381	14.130.195.381			
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1.273.055.679	1.613.190.107	1.273.055.679	1.613.190.107	1.613.190.107			
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.799.124.280</u>	<u>12.517.005.274</u>	<u>10.799.124.280</u>	<u>12.517.005.274</u>	<u>12.517.005.274</u>			
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10.748.117.713	12.457.010.406	10.748.117.713	12.457.010.406	12.457.010.406			
62	17. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		51.006.567	59.994.868	51.006.567	59.994.868	59.994.868			
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		421	489	421	489	489			
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		421	489	421	489	489			

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.072.179.959	14.130.195.381
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		577.723.575	694.066.053
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.513.657.416)	(10.454.161.574)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.136.246.118	4.370.099.860
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.620.008.387	10.231.769.900
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.764.624.818	233.744.294
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(15.682.604.516)	(30.930.695.992)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(23.265.908)	(11.549.197)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.545.197.438)	(2.718.730.487)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.498.685.614)	(934.863.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.228.874.153)	(19.760.225.122)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.340.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.000.000.000	7.000.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(22.759.200.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.688.630.110	1.261.972.619
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.929.430.110	4.921.972.619

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.700.555.957	(14.838.252.503)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.796.720.332	34.155.118.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>13.497.276.289</u>	<u>19.316.865.973</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2021 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2021 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

11/01/2021

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.369.669.914	1.106.022.186
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.127.606.375	9.690.698.146
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
	13.497.276.289	11.796.720.332

Tại ngày 31/03/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%/năm

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn (i)	73.500.000.000	73.500.000.000	105.500.000.000	105.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	73.500.000.000	73.500.000.000	105.500.000.000	105.500.000.000
Đầu tư dài hạn (ii)	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
	158.500.000.000	158.500.000.000	190.500.000.000	190.500.000.000

⁽ⁱ⁾ Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với tổng giá trị 73.500.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 7,6%/năm đến 10,0%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản đầu tư dài hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với tổng giá trị 85.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 9,55%/năm.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021		01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	57.597.909.958	114.426.000.000	-	34.838.709.958	96.537.600.000	-
- Công ty Cổ phần Vinafreight (**)	31.213.204.819	42.316.800.000		12.973.204.819	31.737.600.000	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (**)	18.559.200.000	72.109.200.000		14.040.000.000	64.800.000.000	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (*)	2.042.383.568			2.042.383.568		
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (*)	5.058.631.771			5.058.631.771		
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	624.489.800			624.489.800		
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam(*)	100.000.000			100.000.000		
	57.597.909.958	114.426.000.000	-	34.838.709.958	96.537.600.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 31/03/2021 và 31/12/2020.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	428.666.743	1.701.117.582
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	10.943.922.127	8.964.817.729
- CN Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.747.597.500	2.097.117.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.249.213.683	20.199.095.471
	36.369.400.053	32.962.147.782

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.000.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.913.486.221	-	12.794.220.477	-
- Tạm ứng	1.232.628.603	-	891.123.303	-
- Ký cược, ký quỹ	2.335.500.000	-	435.500.000	-
- Các khoản chi hộ	9.229.446.556	-	9.826.838.740	-
	24.711.061.380	-	24.947.682.520	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	403.200.000	-	403.200.000	-
	403.200.000	-	403.200.000	-

7. NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	888,477,000	- 77,896,000	888,477,000	77,896,000
- Công ty CP Thép Quatron	688,477,000	-	688,477,000	-
- Đối tượng khác	200,000,000	77,896,000	200,000,000	77,896,000
	888,477,000	77,896,000	888,477,000	77,896,000

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	146.828.298	-	78.362.244	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.047.251	-	1.867.138.123	-
	180.875.549	-	1.945.500.367	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Phần mềm quản trị Logistics	31.500.000	31.500.000
	31.500.000	31.500.000

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	30.155.680.722	251.210.256	108.000.000	44.095.351.942					
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.962.870.906	30.155.680.722	251.210.256	108.000.000	44.095.351.942					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	6.914.118.803	1.345.910.976	26.368.942.055	82.772.963	54.000.000	34.765.744.797					
- Khấu hao trong năm	72.345.615	14.498.385	473.562.120	5.514.999	5.400.000	571.321.119					
Số dư cuối năm	6.986.464.418	1.360.409.361	26.842.504.175	88.287.962	59.400.000	35.337.065.916					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	4.703.471.255	616.959.930	3.786.738.667	168.437.293	54.000.000	9.329.607.145					
Tại ngày cuối năm	4.631.125.640	602.461.545	3.313.176.547	162.922.294	48.600.000	8.758.286.026					

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		264.743.341	264.743.341
- Khấu hao trong năm		6.402.456	6.402.456
Số dư cuối năm	-	271.145.797	271.145.797
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	23.475.659	9.647.234.659
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	17.073.203	9.640.832.203

⁽ⁱ⁾ Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.040.000	1.260.000
	5.040.000	1.260.000
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	191.216.261	171.730.353
	191.216.261	171.730.353

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị số có khả năng trả nợ	Giá trị số có khả năng trả nợ	Giá trị số có khả năng trả nợ	Giá trị số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	1.499.489.750	1.499.489.750	1.297.191.223	1.297.191.223
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	11.054.814.788	11.054.814.788	1.574.586.200	1.574.586.200
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.260.359.727	5.260.359.727	15.266.529.115	15.266.529.115
	17.814.664.265	17.814.664.265	18.138.306.538	18.138.306.538

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		712.149.902	1.814.257.848	1.673.926.305	1.673.926.305	852.481.445				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.545.197.438	1.273.055.679	2.545.197.438	2.545.197.438	1.273.055.679				
Thuế Thu nhập cá nhân		121.701.447	583.078.941	638.229.343	638.229.343	66.551.045				
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất		-	4.696.146	4.696.146	4.696.146	-				
Các loại thuế khác		946.122	21.118.256	16.946.122	16.946.122	5.118.256				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-				
		3.379.994.909	3.696.206.870	4.878.995.354	4.878.995.354	2.197.206.425				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.329.157.275	533.679.120
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng trích trước	2.329.157.275	533.679.120
	<u>2.329.157.275</u>	<u>533.679.120</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	609.180.000	696.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	52.838.000	52.838.000
- Phải trả thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	567.095.531	567.095.531
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	510.900.969	26.717.500
	<u>1.740.014.500</u>	<u>1.343.331.031</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	483.899.600	483.899.600
	<u>483.899.600</u>	<u>483.899.600</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	-	-	169.781.018.807	1.884.046.732	426.801.259.499	
Lãi/lỗ trong quý này năm trước	-	-	-	-	12.457.010.406	59.994.868	12.517.005.274	
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	-	-	182.238.029.213	1.944.041.600	439.318.264.773	
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	-	-	217.156.907.921	2.152.587.516	474.445.689.397	
Lãi/lỗ trong quý này năm nay	-	-	-	-	10.748.117.713	51.006.567	10.799.124.280	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	(5.200.000.000)	
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	-	-	222.705.025.634	2.203.594.083	480.044.813.677	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	49.079,55	34.666,47

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.002.114.060	39.443.659.386
	72.002.114.060	39.443.659.386

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.879.006.801	32.931.434.889
	65.879.006.801	32.931.434.889

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.807.895.854	4.490.746.727
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	341.995	39.518.254
	2.808.237.849	4.530.264.981

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	28.718.182	
Chi phí nhân công	1.342.944.786	1.546.507.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.671.444	77.156.445
Thuế, phí, lệ phí	20.696.146	17.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.092.616.141	1.242.887.264
	2.567.646.699	2.883.550.812

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	1.100.502.699	1.410.502.920
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	172.552.980	202.687.187
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.273.055.679	1.613.190.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	2.545.197.438	3.165.632.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	(2.545.197.438)	(2.718.730.487)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.273.055.679	2.060.092.160
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.273.055.679	1.613.190.107
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối Quý	1.273.055.679	2.060.092.160

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.020.915.036	1.983.380.743
Chi phí công cụ dụng cụ	31.485.910	
Chi phí nhân công	5.765.608.957	6.779.859.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	577.723.575	694.066.053
Thuế, phí và lệ phí	755.279.665	731.533.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.462.549.485	25.392.401.338
	66.613.562.628	35.581.241.407

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.497.276.289	-	11.796.720.332	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.483.661.433	(810.581.000)	58.313.030.302	(810.581.000)
Các khoản cho vay	158.500.000.000		190.500.000.000	
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn	57.597.909.958		34.838.709.958	
	291.078.847.680	(810.581.000)	295.448.460.592	(810.581.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			20.038.578.365	19.965.537.169
Chi phí phải trả			2.329.157.275	533.679.120
			22.367.735.640	20.499.216.289

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	49.772.404.819	49.772.404.819
Cộng	-	-	49.772.404.819	49.772.404.819
Tại ngày 31/03/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
Cộng	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,497,276,289			13,497,276,289
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60,269,880,433	403,200,000		60,673,080,433
Các khoản cho vay	73,500,000,000	85,000,000,000		158,500,000,000
	147,267,156,722	85,403,200,000	-	232,670,356,722
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,796,720,332			11,796,720,332
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57,099,249,302	403,200,000		57,502,449,302
Các khoản cho vay	105,500,000,000	85,000,000,000		190,500,000,000
	174,395,969,634	85,403,200,000	-	259,799,169,634

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	19.554.678.765	483.899.600		20.038.578.365
Chi phí phải trả	2.329.157.275			2.329.157.275
	21.883.836.040	483.899.600	-	22.367.735.640
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	19.481.637.569	483.899.600		19.965.537.169
Chi phí phải trả	533.679.120			533.679.120
	20.015.316.689	483.899.600	-	20.499.216.289

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2021

